

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579,872,932,001	477,924,383,739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	224,053,692,385	168,387,639,644
1. Tiền	111		223,553,692,385	167,887,639,644
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.06	9,985,837,304	15,736,568,147
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,938,102,186	18,300,842,141
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(952,264,882)	(2,564,273,994)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	344,974,645,698	292,543,165,820
1. Phải thu của khách hàng	131		18,200,000	606,350,000
2. Trả trước cho người bán	132		182,565,805	891,361,128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		229,931,823,094	209,486,840,019
5. Các khoản phải thu khác	138		117,171,503,386	88,649,027,343
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(2,329,446,587)	(7,090,412,670)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		858,756,614	1,257,010,128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320,638,089	629,787,346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		238,119,660	202,185,840
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		38,304,939	38,304,939
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		261,693,926	386,732,003
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,398,252,372	36,425,405,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,688,086,229	23,994,723,337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	4,407,531,082	7,371,918,074
- Nguyên giá	222		43,519,032,639	43,551,020,639
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(39,111,501,557)	(36,179,102,565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.03	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	11,280,555,147	16,395,855,263
- Nguyên giá	228		55,831,795,723	54,031,795,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44,551,240,576)	(37,635,940,460)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	226,950,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,710,166,143	12,430,681,963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9,532,321	142,307,210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	14,646,433,822	12,234,174,753
4. Tài sản dài hạn khác	268		54,200,000	54,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		610,271,184,373	514,349,789,039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		396,648,445,830	306,115,480,418
I. Nợ ngắn hạn	310		355,268,699,244	244,703,178,500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		43,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		11,762,608	1,675,579,783
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	11,847,557	595,555,186
5. Phải trả người lao động	315		1,657,568,345	1,831,792,425
6. Chi phí phải trả	316	V.12	7,809,794,992	2,959,428,083
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	67,443,140,714	32,076,913,729
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	230,145,674,195	198,156,069,560
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		299,603,292	288,411,974
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,889,307,541	7,119,427,760
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41,379,746,586	61,412,301,918
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	41,000,000,000	61,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		379,746,586	412,301,918
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		213,622,738,543	208,234,308,621
I - Vốn chủ sở hữu	410		213,622,738,543	208,234,308,621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55,523,179,467	55,523,179,467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,302,369,717,386)	(1,307,758,147,308)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		610,271,184,373	514,349,789,039

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

P. Tổng giám đốc



Trần Minh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.17	17,252,666,092	35,513,712,097	65,534,207,932	73,332,825,827
Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5,856,761,437	7,710,725,325	22,330,278,765	20,170,542,512
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1,319,983,574	19,637,044,804	6,732,940,151	38,330,869,119
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		264,000,000	40,945,454	593,000,000	155,945,454
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		674,575,648	646,698,430	2,445,482,059	2,338,915,349
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		9,137,345,433	7,478,298,084	33,432,506,957	12,336,553,393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		17,252,666,092	35,513,712,097	65,534,207,932	73,332,825,827
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.18	11,486,372,055	15,172,383,590	44,538,454,882	48,602,697,530
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5,766,294,037	20,341,328,507	20,995,753,050	24,730,128,297
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.19	14,565,622,550	19,531,707,260	49,906,280,824	35,659,096,037
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(8,799,328,513)	809,621,247	(28,910,527,774)	(10,928,967,740)
8. Thu nhập khác	31		8,175,616,264	1,588,895,039	34,337,628,196	41,461,181,088
9. Chi phí khác	32		36,570,500	1,228,583,642	38,670,500	9,599,544,974
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,139,045,764	360,311,397	34,298,957,696	31,861,636,114
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(660,282,749)	1,169,932,644	5,388,429,922	20,932,668,374
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(660,282,749)	1,169,932,644	5,388,429,922	20,932,668,374
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

P. Tổng Giám đốc



Trần Minh Trung

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		8,828,176,452,345	1,435,627,757,245
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(7,711,631,127,403)	(1,022,427,398,937)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		16,037,959,205,949	20,727,120,869,444
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(17,177,490,851,256)	(21,272,403,951,422)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(21,889,974,708)	(26,259,769,279)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(21,278,848,720)	(20,848,420,631)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		40,751,023,761	32,260,592,135
13. Tiền chi khác	15		(28,120,903,857)	(13,911,893,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,525,023,889)	(160,842,215,418)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6,010,915,996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	122,341,711,907
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		937,070,737	2,029,092,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		937,070,737	118,359,888,016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		571,539,569,854	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(463,285,563,961)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(343,687,037)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108,254,005,893	(343,687,037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		55,666,052,741	(42,826,014,439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		168,387,639,644	211,213,654,083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	224,053,692,385	168,387,639,644

Người Lập


 Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


 Trần Thị Thu Nga

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

P. Tổng giám đốc




 Trần Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	-	-	-	-	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chiênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	4,006,041,610	4,006,041,610	-	-	-	-	4,006,041,610	4,006,041,610
7. Quỹ đầu tư phát triển	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	49,563,234,852	49,563,234,852	-	-	-	-	49,563,234,852	49,563,234,852
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(1,322,765,821,430)	(1,307,758,147,308)	15,007,674,122	-	5,388,429,922	-	(1,307,758,147,308)	(1,302,369,717,386)
Cộng	193,226,634,499	208,234,308,621	15,007,674,122	-	5,388,429,922	-	208,234,308,621	213,622,738,543

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đ. 45 - P. Tổng giám đốc



Trần Minh Trung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội, một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 82 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị

trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập

được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu

thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2015 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	224,053,692,385	168,387,639,644
Cộng	224,053,692,385	168,387,639,644

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	4,178,754,418	39,372,266,221	43,551,020,639
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	31,988,000	31,988,000
Số dư cuối kỳ	-	4,178,754,418	39,340,278,221	43,519,032,639
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,441,904,400	34,737,198,165	36,179,102,565
Tăng trong kỳ	-	405,703,896	2,558,683,096	2,964,386,992
Giảm trong kỳ	-	-	31,988,000	31,988,000
Số dư cuối kỳ	-	1,847,608,296	37,263,893,261	39,111,501,557
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	2,736,850,018	4,635,068,056	7,371,918,074
Tại ngày cuối năm	-	2,331,146,122	2,076,384,960	4,407,531,082

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	48,240,584,646	5,791,211,077	54,031,795,723
Tăng trong kỳ	-	1,800,000,000	1,800,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48,240,584,646	7,591,211,077	55,831,795,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32,703,548,037	4,932,392,423	37,635,940,460
Tăng trong kỳ	6,249,879,140	665,420,976	6,915,300,116
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,953,427,177	5,597,813,399	44,551,240,576
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	15,537,036,609	858,818,654	16,395,855,263
Tại ngày cuối năm	9,287,157,469	1,993,397,678	11,280,555,147

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Khối lượng giao dịch thực hiện 12 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 12 tháng
Của công ty chứng khoán	5,712,885	137,885,914,600	32,197,950	573,279,382,600
Cổ phiếu	5,712,885	137,885,914,600	32,197,950	573,279,382,600
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	265,319,864	2,870,749,266,700	973,432,395	11,290,066,298,300
Cổ phiếu	265,319,864	2,870,749,266,700	973,405,305	11,289,803,728,300
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	27,090	262,570,000
Tổng cộng	271,032,749	3,008,635,181,300	1,005,630,345	11,863,345,680,900

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	10,938,102,186	18,300,842,141	(952,264,882)	(2,564,273,994)	9,985,837,304	15,736,568,147
Chứng khoán thương mại	10,938,102,186	18,300,842,141	(952,264,882)	(2,564,273,994)	9,985,837,304	15,736,568,147
Cổ phiếu niêm yết:	10,938,102,186	18,300,842,141	(952,264,882)	(2,564,273,994)	9,985,837,304	15,736,568,147
Cổ phiếu lẻ (niêm yết)	32,561,579	75,173,671	(21,084,075)	(43,551,524)	11,477,504	31,622,147
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	9,852,207,969	5,112,880,696	(828,929,169)	(518,730,696)	9,023,278,800	4,594,150,000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo		3,295,000,000	-	(95,000,000)	-	3,200,000,000
CTCP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín		1,915,000,000		(75,000,000)		1,840,000,000
CTCP Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí		6,354,929,774		(1,505,609,774)		4,849,320,000
CTCP Thép Pomina		1,047,858,000		(326,382,000)		721,476,000
CTCP đầu tư C.E.O		500,000,000				500,000,000
Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	1,053,332,638		(102,251,638)		951,081,000	
TỔNG CỘNG	10,938,102,186	18,300,842,141	(952,264,882)	(2,564,273,994)	9,985,837,304	15,736,568,147

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Chi phí trả trước dài hạn	9,532,321	142,307,210
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	11,847,557	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	595,555,186
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	11,847,557	595,555,186
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	9,426,464,417	9,157,960,783
Tiền lãi phân bổ	5,007,193,864	2,863,438,429
Cộng	14,646,433,822	12,234,174,753

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	606,350,000	-	1,165,098,116	1,753,248,116	18,200,000	-	-
Trả trước cho người bán	891,361,128	-	7,998,565,326	8,707,360,649	182,565,805	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	209,486,840,021	25,573,926,074	6,137,420,867,028	6,116,975,883,953	229,931,823,096	-	924,745,991
Các khoản phải thu khác	88,649,027,341	-	209,775,725,094	181,253,249,051	117,171,503,384	-	1,404,700,596
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu từ hoạt động tự doanh	88,649,027,341	-	209,775,725,094	181,253,249,051	117,171,503,384	-	1,404,700,596
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	299,633,578,490	25,573,926,074	6,356,360,255,564	6,308,689,741,769	347,304,092,285	-	2,329,446,587

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	7,809,794,992	2,959,428,083
Cộng	7,809,794,992	2,959,428,083

13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	43,000,000,000	-
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Cộng	43,000,000,000	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	(4,431,800)	35,592,332
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67,447,572,514	32,041,321,397
Cộng	67,443,140,714	32,076,913,729

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	41,000,000,000	61,000,000,000

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	168,056,297,272	147,226,216,837
Phải trả khác về giao dịch chứng khoán	62,089,376,923	50,929,852,723
Cộng	230,145,674,195.11	198,156,069,560.11

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VND	
	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	(660,282,749)	1,169,932,644

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2015 lỗ 0,66 tỷ đồng biến động so với cùng kỳ Quý IV/2014 lãi 1,16 tỷ đồng do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tại thời điểm Quý IV/2014, Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn đạt 19,6 tỷ, tăng 18,3 tỷ so với quý IV/2015 dẫn đến kết quả kinh doanh tăng 1,16 tỷ

17. Doanh thu

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,856,761,437	7,710,725,325
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,319,983,574	19,637,044,804
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	264,000,000	40,945,454
Doanh thu lưu ký chứng khoán	674,575,648	646,698,430
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	9,137,345,433	7,478,298,084
Cộng	17,252,666,092	35,513,712,097

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3,813,895,143	7,500,116,612
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	828,651,648	680,716,812
Chi phí dự phòng	908,445,384	2,521,326,821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271,722,110	357,639,563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192,123,853	289,449,630
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	69,214,371	110,380,050
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí nhân viên	1,538,258,056	1,456,080,653
Chi phí khác	3,864,061,490	2,256,673,449
Cộng	<u>11,486,372,055</u>	<u>15,172,383,590</u>

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	5,857,038,268	5,230,037,523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,850,277,883	2,539,627,531
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	49,803,775	69,320,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,251,897,795	2,260,125,877
Chi phí dự phòng	924,745,991	5,637,430,047
Chi phí khác	3,631,858,838	3,795,165,988
Cộng	<u>14,565,622,550</u>	<u>19,531,707,260</u>

20. Thu nhập khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	8,175,616,264	1,588,895,039

21. Chi phí khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	36,570,500	1,228,583,642

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>

24. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	1,768,043,364

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: VND

Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty
để thực hiện các giao dịch chứng khoán

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
168,024,262,928	147,532,780,173

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

P. Tổng giám đốc



Trần Minh Trung